

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THUẬN NAM  
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 31-8-2020.

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, “Tranh chấp hợp đồng huê (hụi)”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM, TỈNH NINH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Thức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Bùi Thị Thanh Yên.

2. Ông Nguyễn Văn Thạch.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Dương Khánh Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa:** bà Từ Nữ Lệ Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 5 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, “Tranh chấp hợp đồng huê (hụi)” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** bà Hồ Thị S - sinh năm 1959, trú tại: thôn L02, xã C, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Bà Trần Thị Bích T - Luật sư thuộc văn phòng luật sư M, Đoàn luật sư tỉnh ninh Thuận (có mặt).

**2. Các bị đơn:** chị Võ Thị T - sinh năm: 1991, anh Phạm Văn V - sinh năm 1978, cùng trú tại: thôn L01, xã C, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận (chị T có mặt, anh V có yêu cầu vắng mặt).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Huỳnh Văn N - sinh năm 1960; trú tại: thôn L 02, xã C, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận (có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2020, các lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn - bà Hồ Thị S trình bày: Bà và vợ chồng chị Võ Thị T, anh Phạm Văn V có mối quan hệ thân quen nên bà cho vợ chồng chị T, anh V mượn tiền để làm ăn rất nhiều lần và nhiều năm không tính lãi. Tính đến nay, vợ chồng chị T, anh V

còn nợ bà 03 khoản, gồm: khoản vay 500.000.000đ theo Giấy lập ngày 20/5/2018 có thế chấp lô đất, khoản vay 1.030.000.000đ theo giấy lập ngày 10/01/2019 cần trừ nợ cho chị Vương Thị Thúy V và khoản tiền huê mua còn nợ 03 phần là 216.000.000đ (mua 05 phần 360.000.000đ, đã giao 02 phần 144.000.000đ còn lại 216.000.000đ). Tổng cộng 03 khoản nợ 1.746.000.000đ. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vợ chồng chị T, anh V chỉ thừa nhận số tiền 1.030.000.000đ theo giấy cần nợ là không đúng. Thực tế, khoản nợ 1.030.000.000đ là chốt tất cả các khoản vay không lập giấy tờ, còn tiền mua huê và khoản vay 500.000.000đ có thể chấp là riêng biệt (theo giấy sang huê ngày 15/01/2018 và giấy ngày 20/5/2018). Các giấy nhận nợ trên đều do chị T lập nội dung và ký nhận nên bà yêu cầu Tòa làm căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà khẳng định, mặc dù bà chỉ giao dịch trực tiếp với chị T nhưng tất cả các khoản tiền mượn đều chi phí phục vụ gia đình. Bà cũng thường xuyên đến nhà lấy tiền trả lãi ngân hàng (vì bà thế chấp nhà vay ngân hàng giùm cho vợ chồng T), anh V chồng chị T cũng biết nên khi làm giấy thế chấp tài sản anh V đều ký xác nhận. Vì vậy, bà yêu cầu vợ chồng chị T, anh V cùng có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền gốc nêu trên, bà không yêu cầu tính lãi. Đối với việc thỏa thuận cần nợ cho chị V, bà không chấp nhận nên không yêu cầu chị V có trách nhiệm trả nợ trong vụ án này.

Đối với việc thế chấp thửa đất để bảo đảm khoản vay 500.000.000đ, do các bên không thực hiện đúng thủ tục theo quy định pháp luật về thế chấp tài sản; hiện chị T cũng đã bán thửa đất thế chấp nên bà không yêu cầu duy trì việc thế chấp và không yêu cầu giải quyết hợp đồng thế chấp.

Tại các biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2020 và ngày 03/8/2010, lời khai trong hồ sơ bị đơn - chị Võ Thị T xác nhận có vay của bà Hồ Thị S để cho vay lại lấy lãi chi phí sinh hoạt gia đình. Việc vay mượn đã diễn ra khoảng 10 năm nay nên chị không nhớ vay bao nhiêu vì hai bên không lập giấy tờ. Việc vay tiền đều có trả lãi 3.000đ/1triệu/ngày. Do chị ngưng lãi (không nhớ ngưng từ thời gian nào) nên ngày 20/5/2018 hai bên lập giấy nợ vay 500.000.000đ và vợ chồng chị thế chấp lô đất bảo đảm cho khoản vay này; tuy nhiên thực chất tiền gốc vay chỉ 250.000.000đ, bà S tính lãi 250.000.000đ cộng vào. Ngoài ra, bà S còn mua của chị 05 phần huê loại 5.000.000đ/tháng tổng cộng 360.000.000đ, số tiền mua huê cũng chỉ cần trừ lãi chứ chị không nhận trực tiếp đồng nào. Khi huê chót, chủ cái đã giao đủ tiền 05 phần huê cho chị, chị trả cho bà S được 03 phần là 216.000.000đ còn nợ 02 phần là 144.000.000đ. Chị tiếp tục trả lãi đến khi không còn khả năng thì hai bên lập giấy ngày 10/01/2019 chốt các khoản nợ là 644.000.000đ (trong đó nợ vay 500.000.000đ và nợ 02 phần huê 144.000.000đ), thỏa thuận trả góp 6 năm nên bà S tính lãi cộng vào thành 1.030.000.000đ, các bên thống nhất cần trừ nghĩa vụ qua cho chị Vương Thị Thúy V nên vợ chồng chị không còn trách nhiệm gì nữa. Tại phiên tòa, chị T chỉ thừa nhận số tiền nợ 544.000.000đ, trong đó gồm khoản vay 500.000.000đ được thế chấp lô đất gồm tiền gốc vay 400.000.000đ và 100.000.000đ tiền lãi bà S tính cộng vào, tiền nợ 2 phần huê 144.000.000đ. Hai bên thống nhất trả góp 6 năm nên bà S tính lãi thành 1.030.000.000đ; tuy nhiên, chị không có chứng cứ gì để chứng minh.

Về trách nhiệm trả nợ: Chị vay tiền của bà S mục đích cho vay lại lấy lãi phục vụ sinh hoạt gia đình, chồng chị là anh V không biết. Khi lập giấy nợ và thế chấp đất thì anh V có ký giấy là do bà S ép buộc nhưng chị không có chứng cứ chứng minh.

Nay chị vẫn khẳng định, chị đã căn trừ nợ cho chị V trả số tiền 1.030.000.000đ nên không còn trách nhiệm gì nữa. Đối với số tiền lãi đã trả, chị không có chứng cứ nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2020, anh Phạm Văn V thống nhất toàn bộ lời khai của chị T tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020. Anh V xác nhận vợ chồng anh chỉ nợ của bà S 1.030.000.000đ nhưng đã căn nợ cho chị V nên không còn trách nhiệm gì. Anh yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

Tại biên bản lấy lời khai bà Hồ Thị S ngày 17/7/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với bên nguyên đơn, ông Huỳnh Văn N thống nhất lời khai bà S. Tại phiên tòa, ông N xác nhận số tiền 1.746.000.000đ vợ chồng chị T, anh V nợ là tài sản chung của vợ chồng nên ông thống nhất toàn bộ ý kiến của bà S, không bổ sung gì thêm.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Nam phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ giấy nhận nợ ngày 20/5/2018, giấy sang huê ngày 15/01/2018, giấy chốt nợ ngày 10/01/2019 và lời thừa nhận của các bên đương sự trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Hồ Thị S, ông Huỳnh Văn N; buộc vợ chồng chị Võ Thị T, anh Phạm Văn V phải trả cho bà S, ông N số tiền nợ vay 1.530.000.000đ và tiền nợ 03 phần huê 216.000.000đ, tổng cộng 1.746.000.000đ; chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về việc vắng mặt của đương sự: Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo yêu cầu của anh Phạm Văn V nêu tại biên bản lấy lời khai ngày 10/8/2020.

[2]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà Hồ Thị S khởi kiện vợ chồng chị Võ Thị T, anh Phạm Văn V có địa chỉ cư trú tại thôn L1, xã C, huyện Thuận Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thuận Nam, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nội dung các bên tranh chấp xuất phát từ việc cho vay và mua huê nên xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, “Tranh chấp hợp đồng huê (hụi)” quy định tại Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự. Về thời hiệu khởi kiện, xác định tranh chấp xảy ra từ năm 2019 đến nay còn trong thời hiệu khởi kiện, quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[3]. Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng chị Võ Thị T, anh Phạm Văn V trả số tiền 1.746.000.000đ trên cơ sở chứng cứ: Giấy sang huê lập ngày 15/01/2018 có nội dung mua 05 phần huê trị giá 360.000.000đ, Giấy nhận nợ lập ngày 20/5/2018 với số tiền vay 500.000.000đ có thể chấp 01 lô đất, Giấy nhận nợ lập

ngày 10/01/2019 thể hiện số tiền 1.030.000.000đ cần nợ cho chị Vương Thị Thúy V; tổng cộng các khoản là 1.890.000.000đ. Bà S xác nhận chị T đã trả 144.000.000đ tương ứng 02 phần huê nên số tiền nợ còn lại là 1.746.000.000đ (trong đó 03 phần huê là 216.000.000đ). Chị T xác nhận các giấy nợ nêu trên là có thật và do chị lập, chị ký nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận các chứng cứ trên, bà S không phải chứng minh thêm.

Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, chị T xác nhận số tiền chốt nợ 1.030.000.000đ nhưng chỉ chấp nhận số nợ gốc vay và huê 544.000.000đ, số tiền còn lại là bà S tính lãi; tuy nhiên, chị T không có bất kỳ chứng cứ nào chứng minh ý kiến phản bác này. Chưa kể, chị T có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa mâu thuẫn nhau và mâu thuẫn với các giấy nợ do chính chị T lập được bên bà S cung cấp làm chứng cứ, cụ thể: tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020, chị T xác nhận giấy lập ngày 20/5/2018 ghi số tiền vay 500.000.000đ gồm tiền gốc 250.000.000đ, lãi cộng vào 250.000.000đ; tại phiên tòa chị T lại cho rằng tiền gốc 400.000.000đ, lãi cộng vào 100.000.000đ. Tuy nhiên, các giấy nợ này lại do chị T lập mà không hề thể hiện số tiền lãi cộng vào gốc, do đó lời khai và ý kiến phản bác của chị T không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền mua huê, chị T khẳng định đã nhận đủ tiền từ chủ cái 05 phần huê của bà S mua, chị đã giao cho bà S 03 phần là 216.000.000đ nhưng bà S chỉ thừa nhận 02 phần 144.000.000đ; chị T không có chứng cứ nào khác để chứng minh nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận lời thừa nhận của bà S.

Về trách nhiệm trả nợ, vợ chồng chị T, anh V cho rằng đã cản trừ nợ cho chị Vương Thị Thúy V nên không còn nghĩa vụ gì đối với bà S là không đúng quy định tại Điều 376, Điều 463 Bộ luật dân sự. Điều 376 quy định: *“Nghĩa vụ chấm dứt khi bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho bên có nghĩa vụ...”*, Điều 463 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay, khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay...”*. Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà S không chấp nhận việc cản trừ nợ nên nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng chị T, anh V chưa chấm dứt.

Với phân tích, đánh giá trên đủ cơ sở xác định: vợ chồng anh V, chị T còn nợ của bà S tổng cộng các khoản tiền, gồm: 500.000.000đ (số tiền vay gốc) + 360.000.000đ (tiền mua 05 phần huê) + 1.030.000.000đ (tiền vay gốc) = 1.890.000.000đ. Trong số tiền nợ này, bà S đã nhận 02 phần huê 144.000.000đ nên số tiền nợ còn lại  $1.890.000.000đ - 144.000.000đ = 1.746.000.000đ$ . Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị căn cứ các chứng cứ trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Do bà S, ông N đều xác nhận số tiền trên là tài sản chung của vợ chồng nên buộc vợ chồng chị T, anh V phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà S, ông N số tiền còn nợ 1.746.000.000đ. Vợ chồng bà S, ông N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

Đối với hợp đồng thế chấp đất, quá trình giao dịch các bên không tuân thủ đúng quy định pháp luật về đăng ký thế chấp nên các bên không yêu cầu giải quyết là phù hợp pháp luật, không xét đến.

Về tiền lãi chị T khai đã trả cho bà S nhưng không có chứng cứ chứng minh, chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Vợ chồng chị T, anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ trả nợ: 64.380.000đ (*sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng*).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 376, Điều 463, Điều 471 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 15, Điều 17 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu của vợ chồng bà Hồ Thị S, ông Huỳnh Văn N. Buộc vợ chồng chị Võ Thị T, anh Phạm Văn V thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà S, ông N tổng các khoản tiền vay và mua huê 1.746.000.000đ (*một tỷ bảy trăm bốn mươi sáu triệu đồng*).

Về án phí: Buộc vợ chồng chị T, anh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 64.380.000đ (*sáu mươi bốn triệu ba trăm tám mươi ngàn đồng*).

Hoàn trả cho vợ chồng bà S, ông N số tiền tạm ứng án phí 22.700.000đ tại biên lai thu tiền số 0016643 ngày 19/5/2018, của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Nam.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Về quyền kháng cáo: Nguyên, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Thuận Nam;
- Chi cục THADS huyện Thuận Nam;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Nguyễn Thị Thức**

